



ISSN
1859-3968

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
Tập 22, Số 1 (2021): 3-9

Email: tapchikhoahoc@hvu.edu.vn Website: www.hvu.edu.vn

JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
HUNG VUONG UNIVERSITY
Vol. 22, No. 1 (2021): 3-9

THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ

Ngô Doãn Vịnh^{1*}, Nguyễn Ngô Việt Hoàng²

¹Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

²Học viện Chính sách và Phát triển, Hà Nội

Ngày nhận bài: 01/01/2021; Ngày chỉnh sửa: 19/01/2021; Ngày duyệt đăng: 22/01/2021

Tóm tắt

Cân đối thu - chi ngân sách nhà nước (NSNN) bao giờ cũng là vấn đề cực kỳ quan trọng đối với mỗi Chính phủ. Năm 2019, Việt Nam có nền kinh tế với quy mô còn tương đối nhỏ, GDP/người mới đạt khoảng 2.750 USD. Quy mô thu ngân sách đang hạn hẹp nhưng nhu cầu chi thường xuyên và chi cho đầu tư phát triển hiện nay và trong nhiều năm nữa vẫn rất lớn. Trong thời gian vừa qua, thu - chi ngân sách đều ở trong tình trạng chưa có được sự cân đối cần thiết, bội chi NSNN vẫn ở mức khoảng 4,5% GDP và thực sự thu - chi ngân sách nhà nước đang bộc lộ nhiều bất cập. Trước tình hình như vậy, nhóm tác giả muốn trình bày một số vấn đề quan trọng về thực trạng thu - chi ngân sách nhà nước và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm gia tăng hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam.

Từ khóa: Thu - chi ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế, hiệu quả.

1. Đặt vấn đề

Thu - chi ngân sách nhà nước luôn luôn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc phát triển đất nước nói chung và quản lý phát triển nói riêng. Song ở Việt Nam trong lĩnh vực thu - chi ngân sách nhà nước đang bộc lộ nhiều bất cập, hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước còn có nhiều hạn chế. Trong những năm vừa qua, vấn đề thu - chi ngân sách nhà nước và hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước chưa được nghiên cứu thỏa đáng. Bài viết này mong muốn trình bày rõ hơn một số vấn đề lý thuyết chủ yếu về thu - chi và hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước, thực trạng

thu - chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam, và kiến nghị những giải pháp chủ yếu để gia tăng hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước trong những năm tới.

2. Một số vấn đề lý thuyết về thu - chi ngân sách nhà nước

2.1. Thu ngân sách nhà nước và quan hệ của nó với phát triển kinh tế

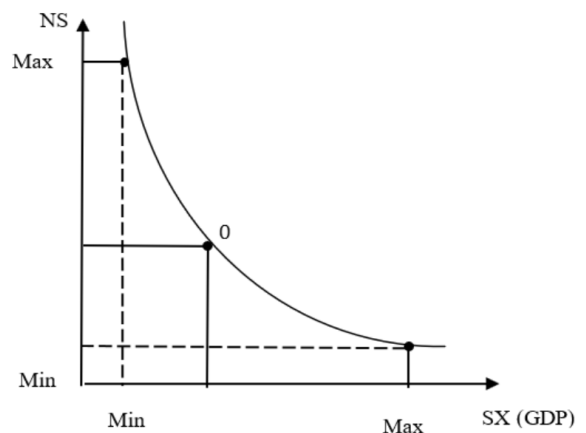
Theo lý thuyết và thực tiễn, nền tài chính quốc gia được cấu thành bởi 5 bộ phận cơ bản: (1) Tài chính nhà nước; (2) Tài chính doanh nghiệp; (3) Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội; (4) Tài chính của các tổ

*Email: ngothuyquynhapd@gmail.com

chức tài chính trung gian (Tổ chức chứng khoán, tổ chức cho vay tài chính...) và (5) Tài chính quốc tế (tài chính của người nước ngoài và của các Tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam). Cả lý thuyết và thực tiễn đều chỉ ra rằng, khi tài chính doanh nghiệp và tài chính hộ gia đình “khỏe” thì khả năng thu thuế của doanh nghiệp, thu thuế giá trị gia tăng (thông qua người dân đi mua sắm hàng hóa), thu thuế thu nhập cá nhân tăng lên. Sức mua của dân cư càng lớn người dân càng có điều kiện để chi cho việc mua sắm hàng hóa, đi lại, chữa bệnh, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật... và do đó càng có khả năng đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Thực tế cho thấy thuế, phí, lệ phí chiếm tới khoảng 84-85% thu ngân sách nhà nước. Do đó, thu nhập dân cư và tài chính hộ gia đình có vai trò cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với thu ngân sách nhà nước. Vì thế, làm thế nào để tăng cường hay “phình to” tài chính hộ gia đình và tài chính doanh nghiệp là vấn đề có ý nghĩa lớn đối với Chính phủ [1].

Theo Luật Ngân sách nhà nước 2015 [2] và Nghị định số 163/2016/NQ-CP ngày 21/12/2016 [3] về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước đã ghi rõ nội dung thu ngân sách nhà nước (gồm 14 khoản thu). Sự phát triển kinh tế và chính sách tiêu dùng cũng như chính sách tích lũy của Nhà nước có tác động lớn đến thu - chi ngân sách nhà nước (thu - chi NSNN). Nhà nước và doanh nghiệp cùng người dân phối hợp với nhau tìm ra những việc làm có thu nhập cao là vấn đề cực kỳ quan trọng nhằm gia tăng quy mô kinh tế quốc gia; từ đó có thể gia tăng huy động GDP vào ngân sách nhà nước. Đây là quan điểm có ý nghĩa quan trọng. Vì thế, vấn đề phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ gia đình và gia tăng khả năng tài chính hộ gia đình có ý nghĩa lớn đối với việc gia tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Huy động GDP vào ngân sách càng lớn thì khả năng tích lũy để đầu tư phát triển càng nhiều và ngược lại. Năm 1978, Trung Quốc thực hiện

chủ trương cải cách mở cửa gắn với thực hiện 4 hiện đại hóa và để làm việc này Trung Quốc đã thực thi chủ trương “thắt lưng buộc bụng”. Suốt những năm 1980-1990-2000 quốc gia này đạt tỷ lệ đầu tư xã hội trên GDP khoảng 40-42%. Đến nay, Trung Quốc đã có nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới, vượt Nhật Bản và chỉ đứng sau Mỹ. Quan sát quan hệ tiêu dùng và tích lũy ở lát cắt khác cũng thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tích lũy và tiêu dùng. Mức huy động GDP vào ngân sách tỷ lệ nghịch với mức gia tăng sản lượng của nền kinh tế. Nếu thu thuế, phí, lệ phí hay huy động GDP quá nhiều vào ngân sách nhà nước thì làm cho sản xuất không phát triển tức là làm cho quy mô GDP của quốc gia giảm đi.



Hình 1. Quan hệ giữa thu ngân sách và sản lượng kinh tế quốc gia

Nguồn: [4]

Ghi chú: NS: ngân sách; SX: sản xuất (hay GDP). Đường cong ở đồ thị trên là đường biểu diễn thu ngân sách nhà nước trong mối quan hệ với gia tăng quy mô kinh tế quốc gia.

Nếu huy động GDP vào ngân sách đạt Max thì sản lượng của nền kinh tế đạt Min và ngược lại (Hình 1). Tức là không thể đạt Max cho cả thu ngân sách và cho sản lượng của nền kinh tế. Do đó, phải xác định mức huy động GDP vào ngân sách như thế nào cho hợp lý để sản lượng kinh tế đạt được mức cao cần thiết, tạo tiền đề hình thành nguồn

thu cho giai đoạn sau đó. Vấn đề quan trọng là xác định được điểm “o” và duy trì điểm đạt được này trong bao lâu là phù hợp. Về nguyên tắc, hiệu quả thu NSNN được xem xét thông qua phân tích mức độ thu đúng, thu đủ, tỷ lệ thất thu và nợ đọng thuế, nhất là nợ không có khả năng thu hồi.

2.2. Chi ngân sách nhà nước

Theo Luật Ngân sách và Nghị định 163 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách đã chỉ rõ 9 nội dung chi NSNN [2]. Trong đó, chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển là những khoản chi quan trọng và ảnh hưởng có tính quyết định đến hiệu quả chi NSNN. Chi thường xuyên phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó số lượng công chức, viên chức và chế độ tiền lương cho khu vực công là yếu tố quan trọng. Hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước từ trung ương đến địa phương cùng số lượng công chức, viên chức vừa đủ, có chất lượng cao sẽ góp phần làm chi NSNN có hiệu quả. Chi đầu tư phát triển hay còn gọi là đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (ĐTNSNN) là khoản chi ngân sách có ý nghĩa quan trọng, thường chiếm khoảng 30% tổng chi ngân sách nhà nước. Hiệu quả của nó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả chi NSNN. Đầu tư bằng ngân sách nhà nước gồm 4 bộ phận chính: (1) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và mua sắm tài sản công (tài sản cho cơ quan nhà nước); (2) Đầu tư phát triển khoa học công nghệ; (3) Đầu tư đào tạo nhân lực cho khu vực công; (4) Đầu tư xây dựng và ban hành luật pháp, chính sách.

Việc xem xét hiệu quả ĐTNSNN là cần thiết. Theo lý thuyết thì hiệu quả ĐTNSNN được phân tích thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu sau đây: 1) Tỷ lệ đóng góp vào gia tăng GDP; 2) Tỷ lệ giải quyết việc làm cho người lao động; 3) Chỉ số lôi kéo vốn tư nhân; 4) Tỷ lệ thất thoát và lãng phí vốn ngân sách nhà nước; 5) Tỷ lệ nợ đọng vốn và 6) Thời gian thi công kéo dài.

2.3. Cân đối thu - chi ngân sách nhà nước (cân đối ngân sách)

Cân đối ngân sách nhà nước luôn luôn là vấn đề lớn, đó là một trong những chỉ số quan trọng phản ánh phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia. Đối với Việt Nam, nền kinh tế có quy mô nhỏ nên nguồn vốn tích lũy từ nội bộ còn hạn chế. Chính phủ phải vay để cân đối ngân sách là vấn đề phải làm. Nợ công và trả nợ công là vấn đề không thể không tính tới khi bàn về cân đối ngân sách ở nước ta. Đối với một quốc gia có nền kinh tế còn nhỏ, GDP/người thấp thì đây cũng là vấn đề cần chú ý để có giải pháp giảm thiểu hụt ngân sách nhà nước.

Trong kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV, Chính phủ cho biết nợ công vào cuối năm 2019 của Việt Nam đã tới 56,1% GDP (giảm so mức 58,4% của năm 2018). Năm 2020 nếu theo chủ trương nâng tỷ lệ nợ công thêm khoảng 2-3% GDP (theo kế hoạch vay, trả nợ công có thể vay nợ trong nước khoảng 394 nghìn tỷ VNĐ và vay nước ngoài khoảng 107 nghìn tỷ VNĐ) để có thêm nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động trong bối cảnh thiệt hại lớn từ đại dịch COVID-19. Với mức nợ công như thế vẫn nằm trong ngưỡng an toàn.

3. Thực trạng thu - chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam

3.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế Việt Nam

Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2011-2019 dân số tăng khoảng 1,15%/năm và GDP tăng khoảng 6,3% nên đời sống người dân được cải thiện tương đối rõ, năng suất lao động tăng khoảng 5,1%/năm. Năm 2019, GDP/người của Việt Nam mới bằng khoảng 35% của Thái Lan, 22,5% của Malaysia, 4% của Singapore [5]. Điều đó cho thấy, khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nước ta có hạn.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	Tốc độ tăng b/q năm 2011-2019
1. Dân số	1.000 ng	86.947	91.709	96.484	1,15
Nhân khẩu thành thị	1.000 ng	26.515	31.067	33.816	2,7
2. Lao động từ 15 tuổi	1.000 ng	50.393	53.984	55.767	1,13
3. GDP, giá hiện hành	1.000 Tỷ đ	2.157,8	4.192,3	6.037,3	-
GDP, giá 2010	1.000 Tỷ đ	2.157,8	2.875,8	3.738,5	6,3
4. GDP/người, giá hiện hành	Tr.đ	24,8	45,7	62,6	-
5. Năng suất lao động, giá 2010	Tr.đ	24,8	31,4	38,7	5,1
6. Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	72,2	162,02	264,2	
7. Tỷ lệ hộ nghèo	%	20,4*	9,8	5,7	

Nguồn: [5]

2010: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận theo chuẩn của Chính phủ; 2015 và 2019 chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

Nền kinh tế có bước phát triển khá, độ mở kinh tế ngày càng lớn, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào các cuộc chơi kinh tế trên phạm vi thế giới càng nhiều hơn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm tương đối nhanh (Bảng 1).

3.2. Thực trạng thu ngân sách nhà nước

Số tuyệt đối thu ngân sách nhà nước tăng đều qua các năm nhưng tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so GDP thì có xu hướng giảm (giảm từ khoảng 27,8% năm 2010 xuống 24,3% năm 2015 và 25,7% năm 2019) [5]. Trong giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ thu ngân sách nhà nước ở mức trung bình khoảng 24,85% so GDP và nền kinh tế vẫn có mức tăng khoảng 6,3%/năm. Năm 2020 do thiệt hại bởi đại dịch COVID-19 nên nền kinh tế Việt Nam rơi vào giảm sâu và chỉ đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 2,9% (mặc dù các nước trong khu vực đều tăng trưởng âm). Theo đó, thu ngân sách cũng giảm mạnh song chi ngân sách nhà nước tăng lên do phải chi hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất và hỗ trợ những người lao động và người dân gặp khó khăn vì đại dịch COVID-19.

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước thay đổi nhiều (Bảng 2). Trong tổng thu ngân sách nhà nước, thì thu trong nước chiếm từ 64,7% lên 82,1%. Thu từ doanh nghiệp nhà nước giảm từ 18,7% năm 2010 xuống 15,7% năm 2015 và xuống tiếp 10,6% năm 2019. Trong khi đó, tỷ lệ thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục (từ 10,8% năm 2010 lên 13,9% năm

2015 và lên 13,6% năm 2019). Tỷ lệ thu từ cân đối hoạt động xuất nhập khẩu giảm liên tục (từ 21,7% năm 2010 xuống 16,6% năm 2015 và 13,8% năm 2019).

Ở góc độ khác, phân tích quan hệ giữa thu NSNN với cơ cấu doanh nghiệp và phân bố doanh nghiệp theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy nhiều vấn đề lý thú. Năm 2019 [6], ở Việt Nam có 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu nộp NSNN nhiều nhất và đóng góp tới 60,3% tổng thu ngân sách nhà nước. Riêng doanh nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh đóng góp 34,1%; ở Tp. Hà Nội đóng góp 34,7%; ở Bình Dương đóng góp 3,9%; ở Đồng Nai đóng góp 4,9%. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 33,3%. Nhìn vào những con số này có thể rút ra nhận định quan trọng rằng, trong những năm tới cần chú ý đúng mức đến việc phát triển doanh nghiệp ở hai thành phố lớn và ở các lĩnh vực vừa nói đến. Có như thế mới có thêm nguồn thu NSNN.

Thực tế chỉ ra rằng, tỷ lệ thu NSNN so GDP sao cho hợp lý (vừa tăng thu NSNN vừa để nền kinh tế phát triển nhanh) là vấn đề phải tính đến. Theo nhóm nghiên cứu thì đối với Việt Nam, trong khi quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập dân cư còn thấp nhưng Nhà nước cần có nhiều ngân sách để giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội cơ bản nhằm đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội tốt nên tỷ lệ thu NSNN so với tổng GDP quốc gia nên giữ mức khoảng 24-26% là chấp nhận được.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu về thu ngân sách nhà nước của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019
Tổng thu ngân sách nhà nước	10 ³ Tỷ đ	599,9	1020,5	1.551,1
Tỷ lệ so GDP	%	27,8	24,3	25,7
a. Thu trong nước	10 ³ Tỷ đ	388,6	771,9	1.273,9
% so tổng thu	%	64,7	75,6	82,1
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	10 ³ Tỷ đ	112,1	159,9	164,9
% so tổng thu	%	18,7	15,7	10,6
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10 ³ Tỷ đ	64,9	141	210,2
% so tổng thu	%	10,8	13,9	13,6
Phí, lệ phí	10 ³ Tỷ đ	22,6	47,8	81,2
b. Thu từ đầu mô	10 ³ Tỷ đ	69,2	67,5	56,2
c. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	10 ³ Tỷ đ	130,4	169,3	214,3
% so tổng thu	%	21,7	16,6	13,8

Nguồn: [5]

3.3. Thực trạng chi ngân sách nhà nước

Từ năm 2010 đến 2019, chi ngân sách luôn luôn cao hơn thu ngân sách nhà nước (Bảng 3). Từ mức 109,6% năm 2010 tăng lên 113,1% năm 2019. Riêng năm 2015 chi ngân sách nhà nước bằng 125% thu ngân sách nhà nước. Nói cách khác, ở nước ta chi nhiều hơn thu. Chi thường xuyên bằng khoảng 62,8% đến 67,6% tổng thu ngân sách nhà nước. Ngân sách dành cho chi sự nghiệp giáo dục luôn tăng, từ khoảng 11,9% năm 2010 lên 14% năm 2019. Song chi cho sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ còn thấp (chỉ khoảng 0,63% năm 2010 tăng lên 0,74% năm 2019). Nếu cứ chi ngân sách nhà nước như thời gian vừa qua thì không thể tạo ra nhân tố

tăng trưởng tiềm năng (vì đầu tư phát triển nhân lực và phát triển khoa học công nghệ mới tạo ra những yếu tố cho tăng trưởng lâu dài).

Việt Nam với hơn 2 triệu cán bộ công chức và 8 triệu người ăn lương, đứng đầu các nước ASEAN (ở Việt Nam cán bộ công chức viên chức chiếm khoảng 4,8% dân số; tương đương cứ 20 người dân có 1 công chức, viên chức hưởng lương). Vì thế, chi thường xuyên cho khoản lương là rất lớn (ở Thái Lan cán bộ công chức chiếm khoảng 4,6%, Singapore 2,4%, Indonesia 1,8%, Philippine 1,2% so tổng dân số) [7]. Năm 2018, lao động khu vực công của Việt Nam có khoảng 5,2 triệu người.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về chi ngân sách nhà nước của Việt Nam

Chỉ tiêu chi	Đơn vị	2010	2015	2019
Tổng chi ngân sách nhà nước	10 ³ Tỷ đ	657,6	1276,4	1754,5
a. Chi đầu tư	10 ³ Tỷ đ	252,7	401,7	438,4
% so tổng chi ngân sách	%	38,4	31,5	24,99
b. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	10 ³ Tỷ đ	376,6	788,5	1049,0
% so tổng chi	%	57,3	61,8	59,8
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10 ³ Tỷ đ	78,2	177,4	245,2
% so tổng chi ngân sách	%	11,89	13,9	14,0
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	10 ³ Tỷ đ	4,144	9,392	12,955
% so tổng chi ngân sách	%	0,63	0,74	0,74
Chỉ số chi so thu ngân sách nhà nước	%	109,6	125,0	113,1

Nguồn: [5]

Chi NSNN cho đầu tư phát triển cũng bộc lộ nhiều bất cập (Bảng 4). Trong tổng vốn thực hiện của khu vực nhà nước, vốn vay chiếm tỷ trọng khoảng 29,5% (năm 2019). Tuy vốn vay có giảm cả số tuyệt đối và số

tương đối nhưng vẫn chiếm khoảng 1/3 tổng vốn thực hiện của khu vực kinh tế nhà nước. Đó là mức khá cao. Nó đặt ra nhiều vấn đề phải suy ngẫm.

Bảng 4. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế nhà nước ở Việt Nam, giá 2010

Năm	Tổng số (Tỷ đ)	Vốn NSNN		Vốn vay		Vốn DNNN và nguồn khác	
		Tỷ đ	%	Tỷ đ	%	Tỷ đ	%
2010	316.285	141.709	44,8	115.864	36,6	58.712	18,6
2015	397.324	178.350	44,9	153.622	38,7	65.352	16,4
2019	460.942	248.267	53,9	135.776	29,5	76.899	16,6

Nguồn: [5]

Đầu tư bằng nguồn vốn NSNN có hiệu quả chưa được như mong muốn và thậm chí có thể nói còn tương đối thấp. Tuy khó bóc tách phân đóng góp thực tế của ĐTNSNN

nhưng với cố gắng nhóm tác giả đã tính toán mức đóng góp của ĐTNSNN vào phát triển kinh tế quốc gia và cho thấy mức độ đóng góp không lớn.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019

Chỉ tiêu	2011	2015	2019
Tỷ lệ đóng góp vào gia tăng GDP (%)	13,1	12,6	13,6
Chỉ số lôi kéo vốn đầu tư tư nhân (lần hoặc đ)	3,62	3,63	4,14
Tỷ lệ đóng góp vào đầu tư xã hội (%)	17,1	17,08	16,7

Nguồn: [5]

Trong thời kỳ 2011-2019, chỉ số lôi kéo vốn tư nhân còn hạn chế (tức là 1 đồng vốn đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước mới lôi kéo được 3,62 đồng vốn tư nhân năm 2011, 3,63 đồng năm 2015 và 4,14 đồng năm 2019) (Bảng 5). Tỷ lệ đóng góp của ĐTNSNN vào gia tăng GDP chỉ đạt khoảng 13 -13,6%; trong khi đó tỷ lệ đóng góp vào tổng vốn đầu tư xã hội chiếm khoảng 17%. Điều này cho thấy hiệu quả ĐTNSNN còn hạn chế.

4. Kết luận và kiến nghị một số giải pháp gia tăng hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước trong những năm tới

4.1. Kết luận

Đổi mới thu - chi NSNN là việc làm cần thiết và cấp bách. Quản lý và điều hành thu - chi NSNN phải theo hướng quyết định mức thu nên và cần có lợi cho tăng trưởng kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp phát triển và làm ăn có lãi. Chi NSNN nên và cần thực hiện chi đúng, tạo ra bước nhảy vọt về hiệu quả. Các tỉnh cũng nên theo hướng để tiến hành thu - chi NSNN trên địa bàn một cách hợp lý.

4.2. Kiến nghị một số giải pháp

- Tiếp tục gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng mạnh quy mô kinh tế quốc gia trên cơ

sở hiện đại hóa, gia tăng nhanh chóng tỷ lệ các ngành phi nông nghiệp cùng với gia tăng các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao trong tất cả các ngành và lĩnh vực gắn với tăng việc làm có thu nhập cao trên phạm vi cả nước. Nói cách khác, chuyển đổi số và kinh tế số phải được phát triển mạnh mẽ. Phấn đấu tốc độ tăng GDP đạt trên mức khoảng 6,5-7%/năm và đi đôi với tăng khả năng huy động GDP vào ngân sách nhà nước, để tỷ lệ thu ngân sách nhà nước bằng khoảng 23-24% GDP trong vài năm tới gắn với giảm chi cho đầu tư công (chỉ đầu tư những công trình mà tư nhân làm không hiệu quả bằng, gia tăng hình thức đầu tư PPP, sắp xếp lại đội ngũ công chức, viên chức để tinh gọn bộ máy...). Đồng thời, trong những năm tới Việt Nam vẫn nên thực hiện “chính sách thắt lưng buộc bụng” để gia tăng nguồn ngân sách chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội. Phát triển mạnh mẽ đội ngũ doanh nghiệp, trong đó phải có những doanh nghiệp lớn, tầm toàn cầu (phấn đấu có khoảng 10% doanh nghiệp thuộc loại lớn vào năm 2025). Phấn đấu cứ khoảng 60 người có 1 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các cấp, các ngành tháo gỡ khó khăn để doanh nghiệp làm ăn có lãi nhiều hơn.

- Đổi mới chi ngân sách nhà nước. Phấn đấu dành ngân sách nhà nước chi cho đầu tư

phát triển ở mức chấp nhận được, tức khoảng dưới 30% tổng chi ngân sách nhà nước. Chi phát triển giáo dục đào tạo ở mức 17-20% và chi cho sự nghiệp phát triển khoa học khoảng 1,8-2% tổng chi ngân sách nhà nước. Do thể chế kinh tế quyết định sự thành bại của nền kinh tế nên phải dành ngân sách thỏa đáng cho việc nghiên cứu xây dựng luật pháp, chính sách. Gia tăng hiệu quả chi ngân sách nhà nước có ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

- Nâng cao năng lực quản lý, điều hành phát triển kinh tế, thu - chi ngân sách nhà nước để Nhà nước giữ vai trò quyết định thịnh vượng, bứt tốc kinh tế quốc gia và gia tăng hiệu quả thu - chi ngân sách nhà nước. Đồng thời với hoàn thiện bộ máy, tinh gọn biên chế cần ban hành và tổ chức thực hiện thật tốt chính sách có lợi cho phát triển kinh tế cũng như có lợi cho doanh nghiệp làm ăn chân chính. Nâng cao chất lượng các kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước và tăng cường hiệu quả hoạt động thu - chi ngân sách nhà nước. Chống tham nhũng, lợi ích nhóm để giảm thiểu thất thoát, lãng phí vốn nhà nước. Đồng thời với hoàn thiện bộ máy phải nâng cao chất lượng cán bộ công chức, viên chức và tinh giản bộ máy, cùng tăng cường xây dựng chính phủ điện tử.

- Tăng cường phân cấp trong lĩnh vực thu - chi ngân sách nhà nước cho các địa phương.

Các địa phương cần có kế hoạch cân đối ngân sách trong thời gian sớm nhất có thể.

Tài liệu tham khảo

- [1] Danron Acemoglu & James A. Robinson (2012). Tại sao các quốc gia thất bại - Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng, và nghèo đói. Nhà xuất bản Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [2] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2015). Luật Ngân sách nhà nước (số 83/2015/QH₁₃ ngày 25/6/2015).
- [3] Chính phủ (2016). Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
- [4] Ngô Doãn Vinh (2008). Những vấn đề chủ yếu của kinh tế phát triển. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Tổng cục Thống kê (2019). Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [6] Báo Hải quan online (2019). Lộ diện 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất năm 2018. Truy cập từ <<https://haiquanonline.com.vn/lo-dien-1.000-doanh-nghiep-nop-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-lon-nhat-nam-2018-113013.html>>.
- [7] Báo điện tử VnExpress (2017). Việt Nam đông công chức, viên chức nhất Đông Nam Á. Truy cập từ <<https://vnexpress.net/viet-nam-dong-cong-chuc-vien-chuc-nhat-dong-nam-a-3669338.html>>.

STATE BUDGET COLLECTION AND EXPENSES IN VIETNAM: THE CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO IMPROVE EFFICIENCY

Ngô Doan Vinh¹, Nguyễn Ngô Việt Hoàng²

¹Hung Vuong University, Phu Tho

²Academy of Policy and Development, Hanoi

Abstract

Balance of state budget revenues and expenditures is always an extremely important issue for each government. In 2019, Vietnam had a relatively small economy, per capita was about 2,750 USD. The scale of budget revenue is limited but the need for recurrent and development investment at present and for many years to come is still very large. In recent years, state budget revenues and expenditures have been in a state of not having the necessary balance, state budget deficit remains at about 4.5% of GDP and actually state budget revenues and expenditures still reveal inadequacies. Facing such situation, the authors want to present some important issues about the state of state budget revenue and expenditure and propose the main solutions to increase the efficiency of state budget revenues and expenditures in Vietnam.

Keywords: State budget revenue and expenditure, economic development, efficiency.